

Số: 565/QĐ-BVĐKBV

Ba Vì, ngày 09 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành bảng giá dịch vụ theo yêu cầu
tại Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN BA VÌ

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ về việc Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư 13/2023/TT-BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế về việc Quy định khung giá và phương pháp định giá KCB theo yêu cầu do cơ sở KB, CB của nhà nước cung cấp;

Căn cứ Thông tư 22/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế về việc Quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp;

Căn cứ Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc Ban hành Quy định về quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 2506/QĐ-SYT ngày 08/11/2018 của Sở Y tế thành phố Hà Nội về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì;

Căn cứ Biên bản họp của Đảng ủy, Ban Giám đốc và cán bộ chủ chốt của các khoa/phòng ngày 27/06/2024 về việc triển khai và xây dựng giá dịch vụ theo yêu cầu giai đoạn 2 tại Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì;

Căn cứ Biên bản họp của Ban chỉ đạo, Tổ giúp việc và các khoa/phòng ngày 03/07/2024 về việc rà soát, thống nhất xây dựng giá dịch vụ theo yêu cầu;

Căn cứ Biên bản họp Ban chỉ đạo và Tổ giúp việc xây dựng giá dịch vụ theo yêu cầu ngày 04/07/2024 về việc thống nhất danh mục dịch vụ kỹ thuật và giá các dịch vụ theo yêu cầu;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp, Trưởng phòng Tài chính kế toán - Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và ban hành Bảng giá dịch vụ theo yêu cầu tại Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì (Chi tiết tại Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Ban giám đốc, Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp, Trưởng phòng Tài chính kế toán, Trưởng các khoa/phòng và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Y tế (để báo cáo);
- Các đ/c phó giám đốc (để chỉ đạo);
- Lưu: VT, KHTH, TCKT.

GIÁM ĐỐC

Phạm Bá Hiền

Phụ lục: Danh mục giá dịch vụ theo yêu cầu

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 565/QĐ-BVĐKBV ngày 9 tháng 8 năm 2024
của Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì)

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá BHYT	Giá TYC	Người bệnh tự chi trả
I. KHÁM THEO YÊU CẦU					
1	Khám theo yêu cầu 3	Lần	37.500	87.500	50.000
II. CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH					
1	Đo chức năng hô hấp	Lần	133.000	159.600	26.600
2	Điện tim thường	Lần	35.400	42.480	7.080
3	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Lần	455.000	546.000	91.000
4	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	Lần	255.000	306.000	51.000
5	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng [không sinh thiết]	Lần	255.000	306.000	51.000
6	Nội soi đại tràng sigma [không sinh thiết]	Lần	322.000	386.400	64.400
7	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Lần	322.000	386.400	64.400
8	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Lần	302.000	362.400	60.400
9	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Lần	198.000	237.600	39.600
10	Siêu âm tử cung phần phụ	Lần	49.300	59.160	9.860
11	Siêu âm màng phổi	Lần	49.300	59.160	9.860
12	Siêu âm vú	Lần	49.300	59.160	9.860
13	Siêu âm ổ bụng	Lần	49.300	59.160	9.860
14	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Lần	49.300	59.160	9.860
15	Siêu âm tuyến tiền liệt	Lần	49.300	59.160	9.860
16	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Lần	49.300	59.160	9.860
17	Siêu âm tuyến giáp	Lần	49.300	59.160	9.860
18	Siêu âm tử cung-phần phụ	Lần	49.300	59.160	9.860
19	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Lần	49.300	59.160	9.860
20	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Lần	49.300	59.160	9.860
21	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [khớp vai]	Lần	49.300	59.160	9.860
22	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Lần	49.300	59.160	9.860
23	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [khớp háng]	Lần	49.300	59.160	9.860

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá BHYT	Giá TYC	Người bệnh tự chi trả
24	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [2 khớp gối]	Lần	49.300	59.160	9.860
25	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [khớp cổ tay]	Lần	49.300	59.160	9.860
26	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....) [cẳng tay]	Lần	49.300	59.160	9.860
27	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....) [vùng đùi]	Lần	49.300	59.160	9.860
28	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [khớp cổ chân]	Lần	49.300	59.160	9.860
29	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....) [cẳng chân]	Lần	49.300	59.160	9.860
30	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....) [vùng mông]	Lần	49.300	59.160	9.860
31	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....) [vùng lưng]	Lần	49.300	59.160	9.860
32	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....) [vùng bụng]	Lần	49.300	59.160	9.860
33	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [khớp gối trái]	Lần	49.300	59.160	9.860
34	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [khớp gối phải]	Lần	49.300	59.160	9.860
35	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [khớp khuỷu tay]	Lần	49.300	59.160	9.860
36	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....) [vùng cánh tay]	Lần	49.300	59.160	9.860
37	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....) [tuyến tiền liệt]	Lần	49.300	59.160	9.860
38	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Lần	49.300	59.160	9.860
39	Doppler động mạch cảnh	Lần	233.000	279.600	46.600
40	Siêu âm Doppler động mạch chi dưới	Lần	233.000	279.600	46.600
41	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới [chi trên]	Lần	233.000	279.600	46.600
42	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Lần	233.000	279.600	46.600
43	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...) [tĩnh mạch chủ dưới]	Lần	233.000	279.600	46.600
44	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...) [động mạch chủ bụng]	Lần	233.000	279.600	46.600
45	Siêu âm Doppler tuyến vú	Lần	84.800	101.760	16.960
46	Siêu âm Doppler gan lách	Lần	84.800	101.760	16.960
47	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	Lần	84.800	101.760	16.960
48	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Lần	84.800	101.760	16.960
49	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ [tuyến giáp]	Lần	84.800	101.760	16.960
50	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ [hạch vùng cổ]	Lần	84.800	101.760	16.960
51	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Lần	84.800	101.760	16.960
52	Chụp X quang cận chóp [phim thường 1 phim]	Lần	14.200	17.040	2.840
53	Chụp Xquang đường mật qua Kehr [chưa bao gồm thuốc cản quang số hóa 2 phim]	Lần	255.000	306.000	51.000

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá BHYT	Giá TYC	Người bệnh tự chi trả
54	Chụp Xquang đường dò [số hóa]	Lần	421.000	505.200	84.200
55	Chụp Xquang Blondeau	Lần	68.300	81.960	13.660
56	Chụp Xquang Hirtz [số hóa 1 phim]	Lần	68.300	81.960	13.660
57	Chụp Xquang Schuller [số hóa 1 phim]	Lần	68.300	81.960	13.660
58	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	Lần	68.300	81.960	13.660
59	Chụp Xquang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	68.300	81.960	13.660
60	Chụp Xquang mỏm trâm [số hóa 1 phim, bên trái]	Lần	68.300	81.960	13.660
61	Chụp Xquang mỏm trâm [số hóa 1 phim, bên phải]	Lần	68.300	81.960	13.660
62	Chụp Xquang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	Lần	68.300	81.960	13.660
63	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2 [số hóa, 1 phim]	Lần	68.300	81.960	13.660
64	Chụp Xquang khớp vai thẳng [Phải, số hóa 1 phim]	Lần	68.300	81.960	13.660
65	Chụp Xquang khớp vai thẳng [Trái, số hóa 1 phim]	Lần	68.300	81.960	13.660
66	Chụp hệ tiết niệu không chuẩn bị [số hóa 1 phim]	Lần	68.300	81.960	13.660
67	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	Lần	68.300	81.960	13.660
68	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	68.300	81.960	13.660
69	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	Lần	68.300	81.960	13.660
70	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	68.300	81.960	13.660
71	Chụp Xquang khớp thái dương hàm [Phải, số hóa 1 phim]	Lần	68.300	81.960	13.660
72	Chụp Xquang khớp thái dương hàm [Trái, số hóa 1 phim]	Lần	68.300	81.960	13.660
73	Chụp Xquang ngực thẳng [Tim phổi thẳng, số hóa 1 phim]	Lần	68.300	81.960	13.660
74	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa, 1 phim]	Lần	68.300	81.960	13.660
75	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa, 1 phim]	Lần	68.300	81.960	13.660
76	Chụp Xquang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim, bên phải]	Lần	68.300	81.960	13.660
77	Chụp Xquang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim, bên trái]	Lần	68.300	81.960	13.660
78	Chụp Xquang ngực thẳng [Lồng ngực thẳng, số hóa 1 phim]	Lần	68.300	81.960	13.660
79	Chụp Xquang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa, 1 phim]	Lần	68.300	81.960	13.660
80	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	68.300	81.960	13.660
81	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa, 1 phim]	Lần	68.300	81.960	13.660

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá BHYT	Giá TYC	Người bệnh tự chi trả
82	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch [Phải, số hóa 1 phim]	Lần	68.300	81.960	13.660
83	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch [Trái, số hóa 1 phim]	Lần	68.300	81.960	13.660
84	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [Bên phải, số hóa 1 phim]	Lần	68.300	81.960	13.660
85	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [Bên trái, số hóa 1 phim]	Lần	68.300	81.960	13.660
86	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng [bên phải, số hóa 1 phim]	Lần	68.300	81.960	13.660
87	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng [bên trái, số hóa 1 phim]	Lần	68.300	81.960	13.660
88	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch [bên phải, số hóa 1 phim]	Lần	68.300	81.960	13.660
89	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch [bên trái, số hóa 1 phim]	Lần	68.300	81.960	13.660
90	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng [bên phải, số hóa 1 phim]	Lần	68.300	81.960	13.660
91	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng [bên trái, số hóa 1 phim]	Lần	68.300	81.960	13.660
92	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng [bên phải, số hóa 1 phim]	Lần	68.300	81.960	13.660
93	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng [bên trái, số hóa 1 phim]	Lần	68.300	81.960	13.660
94	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng [bên phải, số hóa 1 phim]	Lần	68.300	81.960	13.660
95	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng [bên trái, số hóa 1 phim]	Lần	68.300	81.960	13.660
96	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	68.300	81.960	13.660
97	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim, nghiêng phải]	Lần	68.300	81.960	13.660
98	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim, nghiêng trái]	Lần	68.300	81.960	13.660
99	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [bên phải, số hóa 1 phim]	Lần	68.300	81.960	13.660
100	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [bên trái, số hóa 1 phim]	Lần	68.300	81.960	13.660
101	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa, 1 phim]	Lần	68.300	81.960	13.660
102	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa, 1 phim]	Lần	68.300	81.960	13.660
103	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [bên trái, số hóa 1 phim]	Lần	68.300	81.960	13.660
104	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [bên phải, số hóa 1 phim]	Lần	68.300	81.960	13.660
105	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [bên phải, số hóa 1 phim]	Lần	68.300	81.960	13.660
106	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [bên trái, số hóa 1 phim]	Lần	68.300	81.960	13.660

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá BHYT	Giá TYC	Người bệnh tự chi trả
107	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [Tim phổi nghiêng, số hóa 1 phim]	Lần	68.300	81.960	13.660
108	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [Thẳng nghiêng phải, số hóa 1 phim]	Lần	68.300	81.960	13.660
109	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [Thẳng nghiêng trái, số hóa 1 phim]	Lần	68.300	81.960	13.660
110	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [thẳng nghiêng trái, số hóa 1 phim]	Lần	68.300	81.960	13.660
111	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [Lồng ngực nghiêng phải, số hóa 1 phim]	Lần	68.300	81.960	13.660
112	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [Lồng ngực nghiêng trái, số hóa 1 phim]	Lần	68.300	81.960	13.660
113	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [thẳng nghiêng phải, số hóa 1 phim]	Lần	68.300	81.960	13.660
114	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [Thẳng nghiêng bên phải, số hóa 1 phim]	Lần	68.300	81.960	13.660
115	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [Thẳng nghiêng bên trái, số hóa 1 phim]	Lần	68.300	81.960	13.660
116	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [Thẳng nghiêng bên phải, số hóa 1 phim]	Lần	68.300	81.960	13.660
117	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [Thẳng nghiêng bên trái, số hóa 1 phim]	Lần	68.300	81.960	13.660
118	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [thẳng nghiêng bên phải, số hóa 1 phim]	Lần	68.300	81.960	13.660
119	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [thẳng nghiêng bên trái, số hóa 1 phim]	Lần	68.300	81.960	13.660
120	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [Thẳng nghiêng bên phải, số hóa 1 phim]	Lần	68.300	81.960	13.660
121	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [Thẳng nghiêng bên trái, số hóa 1 phim]	Lần	68.300	81.960	13.660
122	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	100.000	120.000	20.000
123	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	100.000	120.000	20.000
124	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa]	Lần	125.000	150.000	25.000
125	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [số hóa 4 phim]	Lần	624.000	748.800	124.800
126	Chụp Xquang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa 3 phim]	Lần	239.000	286.800	47.800
127	Chụp Xquang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa 3 phim]	Lần	239.000	286.800	47.800
128	Chụp Xquang thực quản dạ dày [không thuốc cản quang, số hóa 3 phim]	Lần	239.000	286.800	47.800
129	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Lần	144.000	172.800	28.800
130	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Lần	1.322.000	1.622.000	300.000
131	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	1.322.000	1.622.000	300.000
132	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	1.322.000	1.622.000	300.000

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá BHYT	Giá TYC	Người bệnh tự chi trả
133	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Lần	1.322.000	1.622.000	300.000
134	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	Lần	2.227.000	2.527.000	300.000
135	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	Lần	1.322.000	1.622.000	300.000
136	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	Lần	1.322.000	1.622.000	300.000
137	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Lần	1.322.000	1.622.000	300.000
138	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	Lần	2.227.000	2.527.000	300.000
139	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)	Lần	1.322.000	1.622.000	300.000
140	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	Lần	1.322.000	1.622.000	300.000
141	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2.227.000	2.527.000	300.000
142	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	Lần	1.322.000	1.622.000	300.000
143	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Lần	1.322.000	1.622.000	300.000
144	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Lần	1.322.000	1.622.000	300.000
145	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu (1.5T)	Lần	2.227.000	2.527.000	300.000
146	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (1.5T)	Lần	2.227.000	2.527.000	300.000
147	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	Lần	2.227.000	2.527.000	300.000
148	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	Lần	1.322.000	1.622.000	300.000
149	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	Lần	1.322.000	1.622.000	300.000
150	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	532.000	832.000	300.000
151	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	643.000	943.000	300.000
152	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	643.000	943.000	300.000
153	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Lần	643.000	943.000	300.000
154	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	532.000	832.000	300.000
155	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	643.000	943.000	300.000
156	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Lần	532.000	832.000	300.000
157	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	643.000	943.000	300.000
158	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Lần	532.000	832.000	300.000

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá BHYT	Giá TYC	Người bệnh tự chi trả
159	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Lần	532.000	832.000	300.000
160	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	Lần	532.000	832.000	300.000
161	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	Lần	532.000	832.000	300.000
162	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	Lần	532.000	832.000	300.000
163	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	532.000	832.000	300.000
164	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	643.000	943.000	300.000
165	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	Lần	532.000	832.000	300.000
166	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	Lần	532.000	832.000	300.000
167	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	Lần	643.000	943.000	300.000
168	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Lần	532.000	832.000	300.000
169	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Lần	643.000	943.000	300.000
170	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Lần	532.000	832.000	300.000
171	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Lần	643.000	943.000	300.000
172	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Lần	532.000	832.000	300.000
173	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Lần	643.000	943.000	300.000
174	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	Lần	643.000	943.000	300.000
175	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	Lần	643.000	943.000	300.000
176	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1- 32 dãy)	Lần	532.000	832.000	300.000
177	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Lần	643.000	943.000	300.000
178	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 1-32 dãy)	Lần	643.000	943.000	300.000
179	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Lần	532.000	832.000	300.000
180	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Lần	643.000	943.000	300.000
181	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	532.000	832.000	300.000
182	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	643.000	943.000	300.000

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá BHYT	Giá TYC	Người bệnh tự chi trả
183	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	532.000	832.000	300.000
184	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	643.000	943.000	300.000
185	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	532.000	832.000	300.000
186	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	643.000	943.000	300.000
187	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	532.000	832.000	300.000
188	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	643.000	943.000	300.000
189	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	Lần	643.000	943.000	300.000
190	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	532.000	832.000	300.000
191	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	643.000	943.000	300.000
192	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	Lần	643.000	943.000	300.000
193	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	Lần	643.000	943.000	300.000
III. XÉT NGHIỆM					
	HUYẾT HỌC				
1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Lần	65.300	78.360	13.060
2	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	Lần	41.500	49.800	8.300
3	Yếu tố I (fibrinogen)	Lần	58.000	69.600	11.600
4	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Lần	47.500	57.000	9.500
5	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Lần	71.200	85.440	14.240
6	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	37.900	45.480	7.580
7	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Lần	23.700	28.440	4.740
8	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	43.700	52.440	8.740
9	Cận Addis	Lần	43.700	52.440	8.740
10	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	29.600	35.520	5.920
11	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	40.200	48.240	8.040
12	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	Lần	40.200	48.240	8.040
13	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	32.000	38.400	6.400

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá BHYT	Giá TYC	Người bệnh tự chi trả
14	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [để truyền máu toàn phần, hồi hồng cầu, khối bạch cầu]	Lần	23.700	28.440	4.740
	HÓA SINH				
15	Đường máu mao mạch	Lần	15.500	18.600	3.100
16	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	Lần	43.700	52.440	8.740
17	Acid Uric [Máu]	Lần	21.800	26.160	4.360
18	Albumin [Máu]	Lần	21.800	26.160	4.360
19	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Lần	21.800	26.160	4.360
20	ALT (GPT) [Máu]	Lần	21.800	26.160	4.360
21	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Lần	21.800	26.160	4.360
22	bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Lần	87.500	105.000	17.500
23	Bilirubin trực tiếp [Máu]	Lần	21.800	26.160	4.360
24	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Lần	21.800	26.160	4.360
25	Calci toàn phần [Máu]	Lần	13.000	15.600	2.600
26	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Lần	27.300	32.760	5.460
27	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Lần	38.200	45.840	7.640
28	Định lượng Creatinin (máu)	Lần	21.800	26.160	4.360
29	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Lần	29.500	35.400	5.900
30	Xét nghiệm nồng độ cồn trong máu hoặc hơi thở	Lần	32.800	39.360	6.560
31	Định lượng Ferritin [Máu]	Lần	82.000	98.400	16.400
32	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Lần	65.600	78.720	13.120
33	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Lần	65.600	78.720	13.120
34	Định lượng Glucose [Máu]	Lần	21.800	26.160	4.360
35	Định lượng Globulin [Máu]	Lần	21.800	26.160	4.360
36	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Lần	19.500	23.400	3.900
37	Định lượng HbA1c [Máu]	Lần	102.000	122.400	20.400
38	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	27.300	32.760	5.460
39	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Lần	218.000	261.600	43.600
40	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	27.300	32.760	5.460

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá BHYT	Giá TYC	Người bệnh tự chi trả
41	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Lần	21.800	26.160	4.360
42	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Lần	65.600	78.720	13.120
43	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Lần	27.300	32.760	5.460
44	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Lần	60.100	72.120	12.020
45	Định lượng Urê máu [Máu]	Lần	21.800	26.160	4.360
46	Định lượng Glucose (niệu)	Lần	14.000	16.800	2.800
47	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Lần	43.700	52.440	8.740
48	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Lần	43.700	52.440	8.740
49	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Lần	43.700	52.440	8.740
50	Định tính Protein Bence -jones [niệu]	Lần	21.800	26.160	4.360
51	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Lần	27.800	33.360	5.560
52	Phản ứng Rivalta [dịch]	Lần	8.600	10.320	1.720
53	CRP định lượng	Lần	54.600	65.520	10.920
	VI SINH				
54	Vi khuẩn nhuộm soi	Lần	70.300	84.360	14.060
55	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Lần	307.000	368.400	61.400
56	Vi hệ đường ruột	Lần	30.700	36.840	6.140
57	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	Lần	70.300	84.360	14.060
58	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Lần	70.300	84.360	14.060
59	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Lần	307.000	368.400	61.400
60	Streptococcus pyogenes ASLO	Lần	43.100	51.720	8.620
61	Treponema pallidum test nhanh	Lần	246.000	295.200	49.200
62	Test nhanh RSV	Lần	246.000	295.200	49.200
63	HBsAg test nhanh	Lần	55.400	66.480	11.080
64	HBeAg test nhanh	Lần	61.700	74.040	12.340
65	HCV Ab test nhanh	Lần	55.400	66.480	11.080
66	Anti-HIV (nhanh) dịch vụ	Lần	55.400	66.480	11.080
67	Anti-HIV (nhanh) chỉ thanh toán 1 số trường hợp	Lần	55.400	66.480	11.080

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá BHYT	Giá TYC	Người bệnh tự chi trả
68	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Lần	135.000	162.000	27.000
69	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Lần	135.000	162.000	27.000
70	Xét nghiệm EV71	Lần	118.000	141.600	23.600
71	Influenza virus A,B test nhanh	Lần	175.000	210.000	35.000
72	Xét nghiệm tìm Rotavirus trong phân	Lần	184.000	220.800	36.800
73	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Lần	39.500	47.400	7.900
74	Đơn bào đường ruột soi tươi	Lần	43.100	51.720	8.620
75	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Lần	43.100	51.720	8.620
76	Trứng giun, sán soi tươi	Lần	43.100	51.720	8.620
77	Trứng giun soi tập trung	Lần	43.100	51.720	8.620
78	Demodex soi tươi	Lần	43.100	51.720	8.620
79	Vi nấm soi tươi	Lần	43.100	51.720	8.620
80	Vi nấm nhuộm soi	Lần	43.100	51.720	8.620
81	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Lần	246.000	295.200	49.200
IV. THỦ THUẬT					
1	Tiêm tĩnh mạch (Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm)	Lần	12.800	46.000	33.200
2	Tiêm tĩnh mạch (TE) (Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.)	Lần	12.800	46.000	33.200
3	Tiêm bắp thịt (TE) (Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.)	Lần	12.800	45.000	32.200
4	Tiêm trong da (TE) (Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.)	Lần	12.800	45.000	32.200
5	Tiêm trong da, tiêm dưới da, tiêm bắp thịt (Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm)	Lần	12.800	45.000	32.200
6	Truyền tĩnh mạch (TE) (Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.)	Lần	22.800	179.000	156.200
7	Truyền tĩnh mạch (Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm)	Lần	12.800	179.000	166.200
8	Đặt sonde bàng quang	Lần	94.300	144.300	50.000
9	Tháo bột các loại (Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú)	Lần	56.000	129.000	73.000
10	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Lần	661.000	1.500.000	839.000
11	Hào châm	Lần	69.400	114.000	44.600
12	Điện châm	Lần	71.400	120.000	48.600

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá BHYT	Giá TYC	Người bệnh tự chi trả
13	Thủy châm	Lần	70.100	120.100	50.000
14	Laser châm	Lần	49.100	99.100	50.000
15	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Lần	71.400	120.000	48.600
16	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Lần	71.400	120.000	48.600
17	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	71.400	120.000	48.600
18	Điện châm điều trị liệt chi trên	Lần	71.400	120.000	48.600
19	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	71.400	120.000	48.600
20	Điện châm điều trị ù tai	Lần	71.400	120.000	48.600
21	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Lần	71.400	120.000	48.600
22	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Lần	71.400	120.000	48.600
23	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Lần	70.100	120.100	50.000
24	Thủy châm điều trị mất ngủ	Lần	70.100	120.100	50.000
25	Thủy châm điều trị nấc	Lần	70.100	120.100	50.000
26	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	70.100	120.100	50.000
27	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Lần	70.100	120.100	50.000
28	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Lần	70.100	120.100	50.000
29	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Lần	70.100	120.100	50.000
30	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Lần	70.100	120.100	50.000
31	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	70.100	120.100	50.000
32	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	70.100	120.100	50.000
33	Thủy châm điều trị đau lưng	Lần	70.100	120.100	50.000
34	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Lần	69.300	119.300	50.000
35	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	69.300	119.300	50.000
36	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Lần	69.300	119.300	50.000
37	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Lần	69.300	119.300	50.000
38	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Lần	69.300	119.300	50.000
39	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Lần	69.300	119.300	50.000
40	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	69.300	119.300	50.000
41	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Lần	69.300	119.300	50.000
42	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hoá khớp	Lần	69.300	119.300	50.000

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá BHYT	Giá TYC	Người bệnh tự chi trả
43	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Lần	69.300	119.300	50.000
44	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	69.300	119.300	50.000
45	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Lần	69.300	119.300	50.000
46	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Lần	69.300	119.300	50.000
47	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	69.300	119.300	50.000
48	Điều trị bằng sóng ngắn	Lần	37.200	87.200	50.000
49	Điều trị bằng vi sóng	Lần	37.200	87.200	50.000
50	Điều trị bằng từ trường	Lần	39.700	78.000	38.300
51	Điều trị bằng các dòng điện xung	Lần	42.700	92.700	50.000
52	Điều trị bằng siêu âm	Lần	46.700	96.700	50.000
53	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Lần	37.300	86.000	48.700
54	Điều trị bằng Laser công suất thấp	Lần	49.100	99.100	50.000
55	Điều trị bằng Parafin	Lần	43.700	93.700	50.000
56	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Lần	47.600	97.600	50.000
57	Tập vận động thụ động	Lần	51.400	101.400	50.000
58	Tập vận động có trợ giúp	Lần	51.400	101.400	50.000
59	Tập vận động có kháng trở	Lần	51.400	101.400	50.000
60	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Lần	45.200	95.200	50.000
61	Xoa bóp áp lực hơi	Lần	31.100	59.000	27.900
62	Cấy chi điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Lần	148.000	198.000	50.000
63	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy	Lần	148.000	198.000	50.000
64	Cấy chi điều trị liệt chi dưới	Lần	148.000	198.000	50.000
65	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	148.000	198.000	50.000
66	Cấy chi điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	148.000	198.000	50.000
67	Cấy chi điều trị đau lưng	Lần	148.000	198.000	50.000
V. DỊCH VỤ HỖ TRỢ VÀ CHĂM SÓC NGƯỜI BỆNH					
1	Tắm bé sơ sinh	Lần		100.000	100.000
2	Massage bé	Lần		100.000	100.000
3	Tắm khô cho người bệnh	Lần		150.000	150.000
4	Gội đầu cho người bệnh (gội khô)	Lần		100.000	100.000

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá BHYT	Giá TYC	Người bệnh tự chi trả
5	Gội đầu cho người bệnh (gội ướt)	Lần		100.000	100.000
6	Hỗ trợ thực hiện thủ thuật ngoài giờ hành chính	Lần		50.000	50.000
7	Chọn giờ phẫu thuật (trong giờ hành chính)	Lần		1.000.000	1.000.000
8	Chọn giờ phẫu thuật (ngoài giờ hành chính)	Lần		1.500.000	1.500.000
9	Chọn bác sỹ phẫu thuật TYC1	Lần		2.000.000	2.000.000
10	Chọn bác sỹ phẫu thuật TYC2	Lần		2.500.000	2.500.000
11	Chọn giờ và Bác sỹ phẫu thuật có trình độ CKI (trong giờ HC) TYC1	Lần		2.500.000	2.500.000
12	Chọn giờ và Bác sỹ phẫu thuật có trình độ CKII (trong giờ HC) TYC2	Lần		3.000.000	3.000.000
13	Chọn giờ và Bác sỹ phẫu thuật có trình độ CKI (ngoài giờ HC) TYC1	Lần		3.500.000	3.500.000
14	Chọn giờ và Bác sỹ phẫu thuật có trình độ CKII (ngoài giờ HC) TYC2	Lần		4.000.000	4.000.000
15	Chụp ảnh, quay video lưu giữ khoảnh khắc chào đời	Lần		300.000	300.000
16	Hoàn thiện hồ sơ thanh toán bảo hiểm (trừ Bảo hiểm y tế)	Lần		50.000	50.000
17	Cấp lại Giấy ra viện, Giấy chứng sinh, Giấy chứng nhận PTTT	Lần		50.000	50.000
18	Lấy tóm tắt HSBA, Chứng thương... trong 48 giờ	Lần		100.000	100.000
19	Đổi giấy phép lái xe trực tuyến	Lần		500.000	500.000